

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ NỘI THẤT PIXELS DESIGN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ NỘI THẤT PIXELS DESIGN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PIXELS DESIGN CONSTRUCTION AND FURNITURE INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110258026

**3. Ngày thành lập:** 21/02/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 14/27/381 Nguyễn Khang, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 038 7263132

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                   | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                          | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                          | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                     | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán) | 4610     |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                       | 4620     |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ bán buôn dược phẩm)                                                                                                          | 4649     |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                         | 4659     |
| 9.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng)                                                                                                              | 4662     |
| 10. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                 | 4663     |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                     | 8299     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 12. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6619        |
| 13. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6810        |
| 14. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>(Trừ đấu giá)<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản;<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6820        |
| 15. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>chi tiết: Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7020        |
| 16. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Thiết kế kiến trúc công trình;<br>Thiết kế cơ - điện công trình (không bao gồm công trình đường dây và trạm biến áp);<br>Thiết kế cấp - thoát nước công trình;<br>Thiết kế xây dựng công trình khai thác mỏ;<br>Thiết kế xây dựng công trình giao thông (gồm: đường bộ; cầu - hầm; đường sắt;<br>đường thủy nội địa, hàng hải);<br>Thiết kế xây dựng công trình cấp nước - thoát nước; xử lý chất thải rắn;<br>Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, đê điều;<br>Thiết kế quy hoạch xây dựng | 7110(Chính) |
| 17. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>chi tiết: Kiểm định xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7120        |
| 18. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7410        |
| 19. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4690        |
| 20. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4931        |
| 21. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4932        |
| 22. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4933        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                             | 5210 |
| 24. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                        | 5224 |
| 25. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                 | 5225 |
| 26. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ tổ chức các hoạt động vận tải đường hàng không và hoa tiêu)                                                    | 5229 |
| 27. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 28. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 29. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211 |
| 30. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 31. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 32. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 33. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 34. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 35. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 36. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 37. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 38. | Phá dỡ<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                                         | 4311 |
| 39. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                              | 4312 |
| 40. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 41. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 42. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 43. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 44. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 45. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                              | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên    | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức         | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN ĐÌNH KHÁNH | Việt Nam  | Xóm Quang Trung, Xã Sơn Cẩm, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam | 1.950.000.000         | 65,000    | 019096010711                                                                                            |         |
| 2   | NGUYỄN VĂN LINH   | Việt Nam  | Thôn Dương Khê, Xã Phương Tú, Huyện Ứng Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam        | 1.050.000.000         | 35,000    | 001099015535                                                                                            |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN ĐÌNH KHÁNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 25/09/1996

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 019096010711

Ngày cấp: 28/09/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Xóm Quang Trung, Xã Sơn Cẩm, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 14/27/381 Nguyễn Khang, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội